

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG VINATEC

030082
Số: 01-2026-PTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

030082

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
Số
Ngày: 16-04-2026
Chuyên:
Số và ký hiệu HS

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty TNHH Tư vấn Kiểm định Xây dựng VINATEC công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn Kiểm định Xây dựng VINATEC

Quyết định thành lập số: 0313858269 ngày 13 tháng 06 năm 2016, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 03 năm 2026 do Sở Tài chính Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ: 12 đường Đông Thạnh 1-2, ấp 6, xã Đông Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0975433822

Email: ngminhcuong08@gmail.com

Website: kiemdinhxaydungvinatec.com

2. Thông tin Phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Vật liệu và Kiểm định Chất lượng Công trình Xây dựng

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 1766 cấp theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động chuyên ngành xây dựng số số 26/GCN-BXD ngày 22/02/2023 của Bộ Xây dựng)

Địa chỉ: 12 đường Đông Thạnh 1-2, ấp 6, xã Đông Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0975433822

Email: ngminhcuong08@gmail.com

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc, thiết bị thí nghiệm tương ứng: Phụ lục I

Danh mục máy móc, thiết bị: Phụ lục II

Danh sách cán bộ, nhân viên của phòng thí nghiệm: Phụ lục III

Danh sách các trạm thí nghiệm hiện trường: Không có

Công ty TNHH Tư vấn Kiểm định Xây dựng VINATEC cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong bản công bố, cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong danh mục đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Cường

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG
ỨNG; MÁY MÓC, THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM TƯƠNG ỨNG

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
THỬ NGHIỆM XI MĂNG			
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188-17 (2023); ASTM C430-17; AASHTO T133-19 ; AASHTO T192-19	Sàng (kích thước mắt 0,09; 0.08; 0.045mm, tủ sấy, Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, Bình khối lượng riêng, chậu nước, dầu hoả, Thiết bị thấm khí Blaine
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M -21	Máy nén, Cân kỹ thuật (0,01g), gá thử nén, gá thử độ bền uốn
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015, TCVN 8875:2012; ASTM C187-23, ASTM C191-21; AASHTO T131-20	Máy trộn vữa, bộ dụng cụ Vicat, chảo trộn, bay trộn hồ, cân kỹ thuật 30kg, ống đong, dao thép, đồng hồ bấm giây.....
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
4.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20	Bộ côn thử độ sụt, thước đo, có vạch chia đến 1 mm
5.	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022; ASTM C1170/C1170M-20	Thiết bị Vebe
6.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138/C138M-23; AASHTO T121M/T121	Cân kỹ thuật (5g), Thùng đong hình trụ, Thước lá bằng thép
7.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232-21; AASHTO T158-15	Khuôn thép kích thước 200x200x200mm, Sàng, Pipet 5ml
8.	Xác định thành phần hạt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993	Cân kỹ thuật, Bộ sàng cát 5mm; 1,2mm và 0,15mm, Tủ sấy
9.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642-21	Cân kỹ thuật, 0,01g, Bình dung tích 100 mL, Tủ sấy, Máy nghiền, bếp cách thủy, Sàng 5,0 mm; 1,25 mm và 0,125 mm, Bình hút ẩm, Hoá chất, thuốc thử, Nước cất
10.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022	Máy xác định độ mài mòn, Cân kỹ thuật, 0,01g, Thước kẹp
11.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C642-21; AASHTO T121M/T121	Cân kỹ thuật (0,01g), Thước đo (vạch chia 1mm), Tủ sấy, Bình hút ẩm
12.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39-21; ASTM C42-20; AASHTO T22-20; AASHTO T140-20; AASHTO T24-22	Máy nén uốn bê tông, Thước đo (vạch chia 1mm), Thước góc, Đồng hồ bấm giây

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
13.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293-16; ASTM C78-22; AASHTO T97-18; AASHTO T177-17	Máy nén uốn bê tông, Thước đo (vạch chia 1mm)
14.	Xác định cường độ chịu kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; ASTM C496-17; AASHTO T198-15	Máy nén uốn bê tông
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA (CÁT, ĐÁ DẼM (SỎ), CẤP PHỐI)			
15.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/C136M-25 AASHTO T27-24	Cân kỹ thuật (0,01g), Bộ sàng tiêu chuẩn 2,5; 5; 10; 20; 40; 70; 100 và 0,140; 0,315; 0,630, 1,25 mm, Máy lắc sàng, Tủ sấy,
16.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127-15; ASTM C128-22; AASHTO T84-22; AASHTO T85-14	Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Bình dung tích, bảng thủy tinh, 1,05 lít - 1,5 lít, Thùng ngâm mẫu, Khay chứa, Côn thử độ sụt, Phễu, Que chọc kim loại, Bình hút ẩm, Sàng (5 và 0,140 mm)
17.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C40:2014; AASHTO T85-22; AASHTO T84-22; JIS A 1109-20; JIS A 1110-20; JIS A 1111-15	Cân kỹ thuật (0,01g), Thùng ngâm mẫu, Khăn thấm nước mềm và khô, Thước kẹp, Bàn chải sắt, Tủ sấy
18.	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M-25	Thùng đóng bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1l; 2l; 5l; 10l và 20l, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Phễu chứa vật liệu, Bộ sàng tiêu chuẩn, theo TCVN 7572-2:2006, Tủ sấy, Thước lá kim loại, Thanh gỗ thẳng, nhẵn, đủ cứng để gạt cốt liệu lớn
19.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-25 AASHTO T255-22	Cân kỹ thuật, 0,01g, Tủ sấy, Dụng cụ đảo mẫu (thìa hoặc dao)
20.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-23 AASHTO T112-23; ASTM C142/C142M-23; ASTM C142/C142M-17(2023)	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu, Đồng hồ bấm giây, Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch, Que hoặc kim sắt nhỏ
21.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T 21M/T 21-20; JIS A 1105-15; JIS A 1142-18	Ống dung tích hình trụ bằng thủy tinh, 250 ml và 100 ml, Cân (0,01g), Bếp cách thủy, Sàng có kích thước lỗ 20 mm, Thang màu để so sánh, Thuốc thử
22.	Xác định cường độ và hệ số mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-23; ASTM 5731-16; JIS M 0302-00	Máy nén 2000kN, Máy khoan và máy cưa đá, Máy mài nước, Thước kẹp, Thùng hoặc chậu để ngâm mẫu

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
23.	Xác định độ nén đập trong và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén 2000kN, Xi lanh bằng thép, có đáy rời, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2:2006, Tủ sấy, Thùng ngâm mẫu
24.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn và đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535-16(2024) AASHTO T96-22; JIS A 1121-07	Máy Los Angeles, Bi thép (390-445 g/viên), Cân kỹ thuật (0,01g), Bộ sàng, kích thước 37,5; 25mm; 19; 12,5; 9,5; 6,3; 4,75; 2,36 và 1,7 mm, Tủ sấy
25.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; JIS A1146-07	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Thước kẹp cải tiến, Bộ sàng D300, Tủ sấy
26.	Xác hiện hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006	Cân (0.01g), tủ sấy, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám, đĩa thủy tinh.
27.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân (0,01g), Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn: 5 mm; 2,5 mm; 1,25 mm; 0,630 mm; 0,315 mm; 0,140 mm, Giấy nhám, Đĩa thủy tinh
28.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 75 μ m	TCVN 9205:2012	Cân kỹ thuật, 0.01g, sàng 75 μ m, thùng chứa mẫu, tủ sấy
THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG			
29.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20; AASHTO T 49-22; BSI - BS 2000-49	Máy đo độ kim lún, Cốc đựng mẫu, Bể điều nhiệt, chén trung chuyển, Thiết bị bấm giờ, Nhiệt kế
30.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17; AASHTO T51-22	Khuôn đúc mẫu, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế
31.	Xác định điểm hoá mềm (vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14(2020); AASHTO T53-22; BSI - BS 2000-58	Vòng - Bi, Bình thủy tinh, Khung treo.
32.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005 ASTM D92-18; AASHTO T48-22; TCVN 8818-2:2011	Thiết bị cốc hồ Cleveland (Thủ công, tự động); Nhiệt kế;
33.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005 ASTM D6/D6M-95 (2018) ASTM D1754/D1754M-20; AASHTO T179; AASHTO T240	Tủ sấy; Nhiệt kế; Cốc mẫu
34.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023 ASTM D2042-22 AASHTO T44-23	Bộ thiết bị lọc; Cốc; Lưới sợi thủy tinh; Bình lọc; Ống lọc; Ống cao su; Bình tam giác; Tủ sấy; Nhiệt kế; Cân (0,01g); Bể ổn nhiệt
35.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20	Dây buộc; Bình thủy tinh; Nước cất; Bếp đun; Nhiệt kế

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
36.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011; ASTM D95-13(2018)	Bình chưng cất, Ống hứng
THỬ NGHIỆM ĐÁT ĐÁ TRONG PHÒNG			
37.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; ASTM D4959-16; BS 1377-2:2022	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, Cân kỹ thuật (0.01g), các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy, bình hút ẩm
38.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17E1; AASHTO T89-13; AASHTO T90-20	Cân kỹ thuật (0.01g) tủ sấy, sàng 1mm, tấm kính nhám, chùy xuyên vaxiliep, dụng cụ casagrande, khuôn hình trụ, sàng 1.0mm; hộp, cối chày sứ, dao.
39.	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm (phương pháp sàng)	TCVN 4198:2014; ASTM C136/C136M-19; ASHTO T88-22 ASHTO T27-23	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật (0.01g), cân (0.5g), tủ sấy, nhiệt kế điện tử, bình hút ẩm, cối chày sứ, bình phun tia, dụng cụ để thí nghiệm xác định độ ẩm.
40.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199 :1995; AASHTO T236-08; ASTM D3080M-23	Máy cắt một phẳng – Loại A : lực cắt tác dụng trực tiếp, dao vòng cắt, tấm nén truyền lực, đồng hồ đo biến dạng, vòng đo lực ngang.
41.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200 :2012; ASTM D2435-20; AASHTO T216-07	Máy tam liên; Đồng hồ so 0-10mm, độ chính xác 0.01 mm; Cân kỹ thuật (0,01g), Dao vòng, dao gạt đất, thước, tấm kính...
42.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D1557-12 (2021); ASTM D698-12(2021); AASHTO T180-22; AASHTO T99-19	Cối đầm; Cân kỹ thuật (0.01g); Tủ sấy; Sàng 5 mm; Bình hút ẩm, bình phun nước, dao gạt đất; hộp, cối chày sứ có đầu bọc cao su
43.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D2937-17e2	Dao vòng; Thước kẹp; Cân kỹ thuật (0,01g); Tủ sấy; Dao, cốc thủy tinh, hộp nhôm, bình hút ẩm
44.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; ASTM D1883-21	Máy CBR. Đồng hồ đo biến dạng; Cối CBR; Chày đầm; tấm đệm; Cân kỹ thuật (0,01g); Tủ sấy; Sàng: lỗ 19,0 mm và 4,75 mm; bể ngâm mẫu
45.	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166-01; AASHTO T166-16; JIS A1216-20	Máy 1 trục (Qu), thước cặp điện tử, tủ dưỡng hộ
46.	Xác định hệ số thấm K vật liệu rời với cột nước không đổi	TCVN 8723:2012; AASHTO T215-14; ASTM D 2434:19; BS 5930-15	Máy khoan, Dụng cụ cấp và đo lưu lượng nước; Đồng hồ bấm giây
47.	Xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:2012; ASTM D2937-17e2; ASTM D4546-21; AASHTO T258-81	Dụng cụ xác định độ trương nở của đất; Cân kỹ thuật (0,01 g); Thước kẹp; Dao vòng, dao gạt, khay... Thiết bị để xác định độ ẩm
48.	Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011	Máy nén 2000kN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
49.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:2013	Máy nén 2000kN, đồng hồ so, khuôn đúc mẫu, tấm đệm truyền tải, ...
THỬ NGHIỆM KIỂM TRA KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN			
50.	Thử kéo (thử kéo kim loại, mối nối)	TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24a; AASHTO T68M/T68-09;	Máy thử độ bền kéo nén và phụ kiện kèm theo; thước kẹp; cân kỹ thuật (5g)
51.	Thử uốn (thử kéo kim loại, mối nối)	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013; ASTM A370-24a; ASTM E290-22; JIS Z2248:2022	Máy thử độ bền kéo nén, Bộ gối uốn
52.	Xác định độ bền kéo, cắt bu lông, vít, vít cấy	TCVN 1916:1995; TCVN 256-1:2006; ASTM A370-24a	Máy thử độ bền kéo nén, bộ chuông kéo bu lông, thước cặp điện tử
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
53.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 ASTM D6927-22 AASHTO T245-22	Máy Marshall; Bộ cối đầm; Bình ổn định nhiệt; Đồng hồ đo độ dẻo.
54.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011 ASTM D2172/D2172M-24; AASHTO T164-24	Máy quay ly tâm; Giấy lọc; cân kỹ thuật (0.01g); Tủ sấy; Bay, chảo; dụng cụ đựng mẫu.
55.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136/C136M-25; AASHTO T27-24	Bộ sàng tiêu chuẩn: 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075 mm; Tủ sấy; Cân kỹ thuật (0.5g); Dụng cụ đựng mẫu.
56.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 ASTM D2041/D2041M-19; AASHTO T209-23	Bình đựng mẫu; cân kỹ thuật (0.01g); Nhiệt kế điện tử; Tủ sấy; Bình hút ẩm.
57.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 ASTM D2726/D2726M-21; AASHTO T209-23; ASTM D2950/D2950M-22 AASHTO T166-16; AASHTO T275-17;	Cân kỹ thuật (0.01g); Giò đựng mẫu; Tủ sấy; Nhiệt kế điện tử
58.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011 AASHTO T305-22 ASTM D6390-23	Tủ sấy; Rọ đựng mẫu; Cân kỹ thuật (0.01g); Dụng cụ trộn; Đĩa kim loại bền nhiệt.
59.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304-17	Ống đong, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay; Dao gạt bằng thép; Cân kỹ thuật (0,01g)...
60.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011 ASTM D2041/D2041M-19 AASHTO T275-17 AASHTO T166-16	Cân kỹ thuật (0.01g), máy hút chân không, chậu rửa, ống nhỏ giọt, nước cất

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
61.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269-24 ASTM D3203-22	Bơm và bình hút chân không, lọc chân không, Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ sấy, nhiệt kế điện tử, khay đựng mẫu
62.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011 AASHTO T209-20; AASHTO T269-14; ASTM D3203/D3203M-22	Cân kỹ thuật (0.01g); bể nước; Tủ sấy; Nhiệt kế điện tử
63.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011 AASHTO T209-23; AASHTO T269-14;	Bơm và bình hút chân không, lọc chân không, Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ sấy, nhiệt kế điện tử, khay đựng mẫu
64.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011 AASHTO T245-22;	Máy Marshall và phụ kiện, Khuôn tạo mẫu, chày đầm mẫu marshall, Kịch tháo mẫu, Tủ sấy, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế điện tử, Cân kỹ thuật (0.01g), Thước kẹp
THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
65.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt đất hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; ASTM D2937-17e2;	Cân kỹ thuật (5g), Sàng 5mm, tủ sấy, dao gạt đất, dao dai, búa, bàn chải lông
66.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14(2022); ASTM D1556/D1556M-24	Bộ phễu rót cát, Cát chuẩn: lọt qua sàng 2,36mm và nằm trên sàng 0,3mm, Cân 15kg, Các dụng cụ khác: dao, cuốc nhỏ, xô có nắp, hộp đựng mẫu ẩm.....
67.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3,0 mét	TCVN 8864:2011 ASTM E950/E950M-22	Bộ thước 3 mét, Con nôm
68.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)	Bộ thử độ nhám, Thước dài 500mm, Cân kỹ thuật (0,01g)
69.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vồng benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695-03(2020) AASHTO T256-01	Cần đo vồng Benkelman, Đồng hồ SO, Kịch thủy lực, Tấm ép cứng
70.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T 221-90 (2021) ASTM D1195/D1195M-21; ASTM D1556/D1556M-15e1	Bộ đo E bằng tấm ép cứng, Đồng hồ SO, cát sạch, thước nivo
71.	Xác định cường độ chịu nén của bê tông bằng súng bật nảy.	TCVN 9334:2012 ASTM C805/C805M -25	Súng bật nảy
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG			
72.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022;	Bộ sàng tiêu chuẩn, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Tủ sấy
73.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20	Cân kỹ thuật (5g), Thước kẹp, Bay, chảo trộn mẫu, Bàn dẫn, Khâu hình côn
74.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Cân kỹ thuật (5g); Bình đong 1 lít

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
75.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	Máy hút chân không, Đồng hồ đo áp lực chân không, Bình chứa 1 lít, Bộ thử khả năng giữ độ lưu động vừa, Đồng hồ bấm giây, Giấy lọc, Cân kỹ thuật (5g), Thước kẹp, Bay, chảo trộn mẫu, Bàn dẫn, Khẩu hình côn.
76.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022	Khẩu đung vừa hình trụ; Kim đâm xuyên; Vòng đệm; Cân kỹ thuật (5g); Đồng hồ bấm giây; Tủ dưỡng mẫu; Bay, chảo
77.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; TCVN 8876:2012	Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Thước kẹp, Cân thủy tĩnh
78.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đông rắn	TCVN 3121-11:2022	Khuôn, Chày đầm mẫu, Tủ dưỡng hộ mẫu, Tấm kính, Máy thử uốn, Máy nén
79.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-12:2022	Vòng hình nón cụt, Tấm đầu kéo bám dính hình tròn bằng thép không gỉ, Máy thử cường độ bám dính, Tủ dưỡng hộ mẫu.
80.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đông rắn	TCVN 3121-18:2022	Khay, Bốn miếng đệm, Đồng hồ bấm giây, Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ sấy, Thùng lưu mẫu, Khuôn kim loại
THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY ĐẤT SÉT NUNG			
81.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009	Thước đo có độ chính xác tới 0,1mm
82.	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009	Máy nén vạn năng, Máy cưa để cắt mẫu thử, Bay, chảo để trộn vữa xi măng
83.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy nén vạn năng
84.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ, Thùng hoặc bể ngâm mẫu
85.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009	Cân kỹ thuật (0.01g)
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG			
86.	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Thước lá thép có vạch chia đến 1 mm, Thước kẹp có vạch chia đến 0,1 mm
87.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Tủ sấy, Cân kỹ thuật (0.01g)
88.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Thiết bị thử độ thấm nước, Ống đo nước, Khay chứa mẫu thử không bị rò rỉ nước
89.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Máy nén 2000kN, Thước lá thép có vạch chia đến 1 mm, Cân kỹ thuật (0.01g)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
90.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Cân kỹ thuật (0.01g), Thước đo có vạch chia đến 1 mm
91.	Xác định khối lượng viên gạch	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-25	Cân kỹ thuật (0.01g)
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN			
92.	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc, khuyết tật ngoại quan.	TCVN 6476:1999	Thước thép dài 500mm,1000mm (1mm), thước kẹp điện tử
93.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999	Máy nén vạn năng; Thước kẹp hoặc Panme; Vật liệu chêm; Máy cắt gạch hoặc máy khoan lỗ
94.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân điện tử (0,01g); Bể ngâm nước hoặc thùng chứa nước; Khay hoặc đĩa đựng mẫu; Bàn chải mềm hoặc vải lau
THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO			
95.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước.	TCVN 7744:2013	Thước thép dài 500mm, 1000mm (1mm), thước kẹp điện tử, thước đo góc, tù sấy, cân kỹ thuật (5g), bể nước ngâm mẫu.
96.	Xác định độ hút nước bề mặt.	TCVN 7744:2013	Cân kỹ thuật (0.01g), Thiết bị mài mòn gạch, bột mài, tù sấy, thước kẹp điện tử
97.	Xác định cường độ chịu uốn.	TCVN 6355-3:2009	Máy kéo nén, tù sấy đến, giá uốn gồm hai thanh đỡ hình trụ 2 đầu, thanh hình trụ ở giữa, thước thép dài 500mm, 1000mm (1mm), thước kẹp điện tử
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T. N			
98.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020 AASHTO T37:22	Bộ sàng tiêu chuẩn (0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm), Cân kỹ thuật (0,01g), bát sứ, chày bít cao su, cọ quét, bình hút ẩm
99.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật (0.01g), tù sấy, chén sứ, chày có bít cao su, ống đo 50ml, que thủy tinh, nước cất, dầu hỏa.
100.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012	Dụng cụ Casagrande, Các tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, cân kỹ thuật (0,01g), cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), tù sấy, dao để trộn.
101.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN 8735:2012 AASHTO T100:22	Bình khối lượng riêng 100ml, cân kỹ thuật (0.01g), máy hút chân không, bình để rửa, tù sấy; nhiệt kế điện tử, sàng (1,25 và 0,14mm), bát sứ, bình hút ẩm, dầu hỏa, khăn giấy lau, bếp cách cát.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
1.	Máy nén bê tông	1	Trung Quốc	Model TYA-2000; NEWLUNA Dải nén: 0-2000kN Cấp chính xác: 1%	ILASS25A-00010	KĐ
2.	Tủ sấy	1	Trung Quốc	Model: 101-2 dung tích 136 lít +10°C-300°C/1°C	ST-1116	HC
3.	Cối Proctor tiêu chuẩn	1	Việt Nam			
4.	Cối Proctor cải tiến	1	Việt Nam			
5.	Chày Proctor tiêu chuẩn	1	Việt Nam			
6.	Chày Proctor cải tiến	1	Việt Nam			
7.	Phễu xác định độ xốp của đá	1	Việt Nam			
8.	Phễu xác định độ xốp của cát	1	Việt Nam			
9.	Bộ Sàng D300	1	Trung Quốc	Lỗ vuông Kích thước: 0.075mm; 0.15mm; 0.3mm; 0.425mm; 0.6mm; 1.18mm; 2.36mm; 4.75mm; 9.5mm; 12.5mm; 19mm; 25mm; 37.5mm; 50mm		
10.	Máy kéo nén vạn năng LS LUDA	1	Trung Quốc	Model: WE-1000B (Ngàm kẹp thủy lực) - 6 trụ Khả năng tải lớn nhất: 1000kN Sai số ±1%	ILASS25A-00011	KĐ
11.	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn	1	Trung Quốc	Model: ZS-15-TQ Biên độ rung: 15±0.3mm		
12.	Bộ xi lanh nén đập đá dăm	1	Việt Nam	D150		
13.	Bộ xi lanh nén đập đá dăm	1	Việt Nam	D75		
14.	Dụng cụ hấp thụ nước của cát (Bộ côn chày hấp thụ nước của cát)	1	Việt Nam			
15.	Thước đo hạt dài dẹt	1	Việt Nam			
16.	Máy nén CBR	1	Trung	Model: CBR-1		

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
			Quốc	Lực 50kN Tốc độ gia tải 1mm/p		
17.	Khuôn CBR	3	Việt Nam			
18.	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất	1	Việt Nam			
19.	Bộ kim lún nhựa tự động	1	Trung Quốc	Model: IV-2000 Đầu đo chuyển vị điện tử (0-50) mm/0.01mm	ST-1112	HC
20.	Thiết bị tổn thất khi nung	1	Việt Nam			
21.	Thiết bị hóa mềm nhựa tự động	1	Trung Quốc	Model: LD-2000 Phạm vi: 100°C/0.1°C	ST-1111	HC
22.	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa	1	Trung Quốc	Model: SYD-3536-TQ		
23.	Máy nén Marshall	1	Trung Quốc	Model: LWD-2		
24.	Máy ly tâm tách nhựa	1	Việt Nam	Khả năng: 3000g Tốc độ: 0-2800V/p		
25.	Giấy lọc ly tâm	1	Việt Nam	D330		
26.	Bộ đầm mẫu marshall	1	Việt Nam			
27.	Bộ khuôn marshall đồng bộ	1	Việt Nam			
28.	Bê ôn nhiệt marshall	1	Việt Nam	32 lít		
29.	Bộ khuôn lechartier	3	Việt Nam			
30.	Bộ thử độ sụt	1	Việt Nam			
31.	Máy trộn xi măng, vữa	1	Trung Quốc	Model: JJ-5		
32.	Bộ vica	1	Trung Quốc			
33.	Gá nén mẫu xi măng	1	Trung Quốc	40x40mm		
34.	Gá uốn mẫu xi măng	1	Trung Quốc	40x40x160mm		
35.	Bộ cần Benkelman	2	Trung Quốc	Phạm vi: (0-10) mm/0.01mm	ST-1113 ST-1114 ST-1119	HC
36.	Đội 20 tấn	4	Trung Quốc	20 tấn		
37.	Táp ép D330mm	2	Trung Quốc	D330mm		
38.	Đồng hồ so	8	Trung Quốc	10mm/0.01	ST-1104 ST-1105	HC

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
					ST-1106 ST-1107 ST-1108 ST-1109 ST-1110 ST-1120	
39.	Máy đầm proctor tự động	1	Trung Quốc			
40.	Khuôn 150x150x150	3	Trung Quốc	150x150x150mm		
41.	Thước lá	1	Trung Quốc			
42.	Hộc đong 1 lít	1	Trung Quốc	1 lít		
43.	Hộc đong 2 lít	1	Trung Quốc	2 lít		
44.	Hộc đong 5 lít	1	Trung Quốc	5 lít		
45.	Hộc đong 10 lít	1	Trung Quốc	10 lít		
46.	Cân điện tử	1	Trung Quốc	WT31002CF 3100g/0.01g	ĐLV.M26040001	KĐ
47.	Cân điện tử	1	Trung Quốc	VIBRA TPS30C 30kg/5g	17142/25/TKĐ	KĐ
48.	Cân điện tử	1	Trung Quốc	VIBRA TPS30C 30kg/5g	17143/25/TKĐ	KĐ
49.	Súng bột nẩy	1	Ý	Model: C380 Phạm vi đo: (10-100)R/2R	ST-1103	HC
50.	Nhiệt kế lưỡng kim	1	Hàn Quốc	0°C-350°C/5°C	ST-1115	HC
51.	Kích thủy lực	4	Trung Quốc	200kN	ST-1117 ST-1118 ST-1123 ST-1124	HC
52.	Các dụng cụ, thiết bị khác					

PHỤ LỤC III
DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao
1	Nguyễn Ngọc Tuấn	1980	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân địa chất - Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành XDGT - Phương pháp xác định tính chất cơ -lý của bê tông và vật liệu xây dựng 	Trưởng phòng thí nghiệm
2	Lê Anh Sơn	1989	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Không phá hủy - Thí nghiệm viên ngắn hạn chuyên ngành xây dựng công trình giao thông <ul style="list-style-type: none"> o Thí nghiệm tính năng cơ lý của kim loại và liên kết o Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu đá, cát o Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của xi măng, bê tông xi măng, gạch xây o Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất o Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của vật liệu gia cố bằng chất kết dính vô cơ o Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường o Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa o Thí nghiệm hóa lý của vật liệu sơn, nước trong xây dựng công trình o Thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công đường ô tô và sân bay 	Thí nghiệm viên
3	Ngô Doãn Duy	2000	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư ngành kỹ thuật xây dựng (kỹ thuật nền móng và công trình ngầm) - Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông <ul style="list-style-type: none"> o Thí nghiệm vật liệu đất, đá dăm trong phòng và hiện trường o Thí nghiệm vật liệu gia cố xi măng o Thí nghiệm vật liệu nhũ tương nhựa đường và vật liệu cho bê tông nhựa o Thí nghiệm bê tông nhựa o Thí nghiệm vật liệu thép và cáp 	Thí nghiệm Viên
4	Trần Thị Kim Thoa	1988	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư quy hoạch và quản lý GTVT đô thị - Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông - Thí nghiệm viên ngắn hạn chuyên ngành xây dựng công trình giao thông <ul style="list-style-type: none"> o Thí nghiệm tính năng cơ lý của kim loại và liên kết 	Thí nghiệm Viên

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao
			<ul style="list-style-type: none"> ○ Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu đá, cát ○ Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của xi măng, bê tông xi măng, gạch xây ○ Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất ○ Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của vật liệu gia cố bằng chất kết dính vô cơ ○ Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường ○ Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa ○ Thí nghiệm hóa lý của vật liệu sơn, nước trong xây dựng công trình ○ Thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công đường ô tô và sân bay 	
5	Nguyễn Minh Cường	1981	<ul style="list-style-type: none"> - Trung học chuyên nghiệp ngành địa chất - Quản lý phòng thí nghiệm theo TCVN ISO/IEC 17025:2017 - Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của đất trong phòng và hiện trường - Thí nghiệm viên ngắn hạn chuyên ngành xây dựng công trình giao thông <ul style="list-style-type: none"> ○ Thí nghiệm tính năng cơ lý của kim loại và liên kết ○ Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu đá, cát ○ Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của xi măng, bê tông xi măng, gạch xây ○ Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất ○ Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của vật liệu gia cố bằng chất kết dính vô cơ ○ Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường ○ Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa ○ Thí nghiệm hóa lý của vật liệu sơn, nước trong xây dựng công trình ○ Thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công đường ô tô và sân bay 	Thí nghiệm Viên